

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KHAI THÁC VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN ĐÁ LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG

NCS.ThS. VÕ MINH ĐỨC
Cty CP KS&VLXD Long Sơn Phú

1. Tổng quan

Ở miền Nam Việt Nam từ năm 1975 trở về trước, công nghiệp khai thác khoáng sản mà chủ yếu là khai thác vật liệu xây dựng hầu như chưa phát triển, các điểm mỏ như đá, cát, sỏi, sét gạch ngói và cao lanh đa số có quy mô nhỏ. Nguyên nhân là nhu cầu thị trường không lớn cũng như tài nguyên không nhiều, diện phân bố hạn hẹp.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, phải đến thập niên 80 công nghiệp khai thác vật liệu xây dựng mới được phục hồi và phát triển mạnh phục vụ cho nhu cầu xây dựng đất nước. Một số tỉnh như Đồng Nai, Bình Dương, khai thác chế biến vật liệu xây dựng được coi là ngành mũi nhọn có mức độ tăng trưởng cao, đóng góp đáng kể cho ngân sách nhà nước và địa phương.

Ngành khai thác vật liệu xây dựng được điều chỉnh bằng Luật khoáng sản và một số Luật khác có liên quan. Đặc biệt sau khi Luật khoáng sản sửa đổi (6/2005) có hiệu lực, Nhà nước địa phương được phân cấp quản lý từ khâu cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng đến cấp mỏ cho loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Cơ chế này giúp cho ngành khai thác khoáng sản địa phương có điều kiện phát triển thuận lợi, nhưng đồng thời cũng xuất hiện một số bất cập sau:

❖ Công tác quy hoạch sử dụng và quản lý tài nguyên khoáng sản chỉ thực hiện cục bộ ở từng địa phương, thiếu sự liên kết để định hướng chung cho phát triển ngành nhằm phục vụ toàn khu vực.

❖ Công tác quy hoạch khoáng sản trong đó có vật liệu xây dựng, công tác dự báo nhu cầu trước mắt và tương lai tuy đã được quan tâm, nhưng tốc độ đô thị hóa và xây dựng khu công nghiệp phát triển mạnh làm cho diện tích đất có tài nguyên khoáng sản sản xuất vật liệu xây dựng bị thu hẹp, kèm theo công tác quy hoạch chồng chéo, những

khu vực có khoáng sản chưa khai thác lại triển khai đầu tư xây dựng công trình.

Từ đó, dẫn đến việc quản lý sử dụng tài nguyên khoáng sản bị lãng phí, kém hiệu quả. Một trong những khiếm khuyết được thể hiện trên các Quyết định cấp giấy phép khai thác khoáng sản đá xây dựng cho các chủ mỏ ở diện tích và độ sâu khai thác. Cho dù địa tầng phân bố khoáng sản đá xây dựng còn sâu, điều kiện an toàn cũng như tác động môi trường, kinh tế vẫn đảm bảo nhưng việc cấp phép khai thác với diện tích, độ sâu khai thác tùy tiện, không đồng nhất, thiếu cơ sở khoa học, thể hiện sự duy ý chí.

Nguyên nhân lớn nhất có thể biện giải cho hiện trạng này là vì chưa có một công trình nghiên cứu đầy đủ đảm bảo cơ sở khoa học giúp cho các nhà quản lý địa phương lấy làm tiêu chí chung nên khi cấp phép các mỏ đá xây dựng thường có diện tích manh mún, độ sâu kết thúc khai thác tùy tiện thiếu sự thống nhất gây khó khăn cho nhà đầu tư (chủ mỏ) đồng thời xuất hiện nguy cơ tiêu cực, vì vậy:

Nhiệm vụ cấp thiết được đặt ra là cần phải nghiên cứu phương pháp xác định biên giới khai thác mỏ phù hợp với điều kiện thực tế nhằm đảm bảo tận thu tối đa tài nguyên, giảm chi phí đền bù đất, tăng hiệu quả vốn đầu tư và thủ tiêu một trong những nguy cơ tiêu cực khi cấp phép là việc xin cho.

Hiện nay hầu hết các Dự án đầu tư khai thác đá xây dựng khu vực miền Đông Nam Bộ đều có công suất và tuổi thọ không tương xứng với trữ lượng cũng như tài nguyên hiện có mà nguyên nhân là thiếu cơ sở khoa học trong cấp phép như nêu trên.

Tồn tại lớn nhất của công tác quản lý tài nguyên khoáng sản khu vực Nam Bộ nói chung và khu vực miền Đông Nam Bộ nói riêng đồng thời cũng là hệ quả của sự phân cấp quản lý tài nguyên khoáng sản cho địa phương khi cơ sở thiếu lực lượng chuyên

môn và thiếu công tác quy hoạch vùng mà trong đó đá xây dựng là một đối tượng chính.

Việc đánh giá tiềm năng khoáng sản đá xây dựng khu vực miền Đông Nam bộ chưa triệt để dẫn đến việc đầu tư dàn trải, gây lãng phí.

Để tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tài nguyên đất tại các khu vực có mỏ và có khoáng sản đá xây dựng mà thực tế nhu cầu vật liệu xây dựng khu vực nam bộ hiện tại và tương lai là rất lớn nên việc xác định được biên giới khai thác mỏ hợp lý, hay nói cụ thể hơn đó là xác định biên giới mỏ theo điều kiện cho phép có sự so sánh và đánh giá tới yếu tố tác động môi trường giúp cho công tác quản lý nhà nước chuẩn mực là yêu cầu cấp thiết.

2. Nhu cầu và khả năng đáp ứng về vật liệu xây dựng khu vực

Quy hoạch dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng cơ bản khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phụ cận do Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – Bộ Xây dựng và Viện Kinh tế Bộ Xây dựng lập, phê duyệt năm 1998 đã trở nên lạc hậu do tốc độ phát triển của nền kinh tế khu vực.

Quy hoạch tổng thể phát triển VLXD Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số: 121/2008/QĐ-TTg ngày 28/8/2008, đối với khu vực phía Nam được bổ sung và điều chỉnh cho quy hoạch 1998, đã chỉ ra nhu cầu vật liệu đá xây dựng cho khu vực đến năm 2020. Với thực trạng nhu cầu vật liệu đá xây dựng của khu vực các tỉnh phía Nam Việt Nam (miền Đông và Tây Nam bộ) theo con số thống kê, sản lượng cung cấp cho khu vực chủ yếu từ hai tỉnh Bình Dương và Đồng Nai là: 91,95 %.

Trong đó các mỏ có công suất lớn đều thuộc khu vực Thành phố Biên Hòa (Đồng Nai) và hai huyện Thuận An, Dĩ An (Bình Dương). Do tốc độ đô thị hóa diễn ra tại đây đang làm nguồn cung cấp

tài nguyên thu hẹp, nhiều mỏ đã khai thác đến độ sâu (-80÷-100 m) không đảm bảo điều kiện an toàn và môi trường đối với khu vực đã được đô thị hóa. Hiện nay các mỏ thuộc thành phố Biên Hòa đã đóng cửa vào năm 2010, các mỏ thuộc huyện Thuận An, huyện Dĩ An tỉnh Bình Dương dừng khai thác vào năm 2013. Nhu cầu về đá xây dựng trong những năm gần đây tăng trưởng rất nhanh, thể hiện trên Bảng 1.

Bảng 1. Dự báo nhu cầu đá xây dựng khu vực (giai đoạn 2005-2020)

Năm	Giai đoạn 2005-2010 Tổng nhu cầu (m ³)	Năm	Giai đoạn 2011-2020 Tổng nhu cầu (m ³)
-	-	2011	35.374.753
-	-	2012	37.143.480
-	-	2013	39.000.645
-	-	2014	40.950.687
2005	16.750.000	2015	42.998.222
2006	19.262.500	2016	45.148.133
2007	22.151.875	2017	47.405.539
2008	25.474.656	2018	49.775.816
2009	29.295.854	2019	52.264.607
2010	33.690.232	2020	54.877.837
Cộng	146.625.117	Cộng	444.939.718

Đá, cát sỏi, sét gạch ngói và vật liệu san lấp là đối tượng khoáng sản chính của các tỉnh phía nam Việt Nam phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở hạ tầng được khai thác để xây dựng đất nước trước mắt và ít nhất là 30 đến 50 năm tới.

2.1 Nhu cầu

Để đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng cho khu vực miền Đông và Tây Nam Bộ thời kỳ 2006-2020 - dự báo những năm sau đối với các loại vật liệu chính (đá, cát sỏi và sét gạch ngói...) trên cơ sở tính toán thể hiện tại Bảng 2.

Bảng 2. Tổng hợp nhu cầu VLXD chính khu vực giai đoạn 2005-2020

Năm	Thời kỳ 2005 – 2010				Năm	Thời kỳ 2011 – 2020			
	Đá XD	Cát XD	Sét G.N	Cộng		Đá XD	Cát XD	Sét G.N	Cộng
-	-	-	-	-	2011	35.374	10.979	2.527	48.880
-	-	-	-	-	2012	37.143	11.309	2.603	51.055
-	-	-	-	-	2013	39.000	11.648	2.681	53.329
-	-	-	-	-	2014	40.950	11.998	2.762	55.710
2005	16.750	5.300	1.750	23.800	2015	42.998	12.358	2.844	58.200
2006	19.262	6.095	1.872	27.229	2016	45.148	12.728	2.930	60.806
2007	22.151	7.009	2.003	31.163	2017	47.405	13.110	3.018	63.533
2008	25.474	8.060	2.143	35.677	2018	49.775	13.504	3.108	66.387
2009	29.295	9.269	2.293	40.857	2019	52.264	13.909	3.202	69.375
2010	33.690	10.660	2.454	46.804	2020	54.877	14.326	3.298	72.501
Cộng	146.622	46.393	12.515	205.530	Cộng	444.934	125.869	28.973	599.776

2.2. Khả năng đáp ứng

Theo tài liệu địa chất hiện có về trữ lượng và tài nguyên dự báo, đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu cho từng loại như sau:

❖ Cát xây dựng

Cát xây dựng chủ yếu được khai thác ở lòng sông. Những năm gần đây việc khai thác không tuân thủ theo qui hoạch dẫn đến nguồn cát lòng sông cạn kiệt, gây sạt lở bờ nghiêm trọng. Những sự cố môi trường do cát hiện tại và trong tương lai sẽ còn tiếp tục ảnh hưởng đến dòng chảy của các dòng sông và hiện tại hạn chế và cấm khai thác. Vì vậy đối với cát tự nhiên không thể đáp ứng nhu cầu, nên trách nhiệm của các nhà quản lý và nhà khoa học phải sớm có giải pháp nghiên cứu sản xuất đại trà cát nhân tạo.

❖ Sét gạch ngói

Trong thời gian tới, thực hiện chủ trương của Nhà Nước, việc sử dụng vật liệu không nung để thay thế vật liệu nung trong các công trình xây dựng sẽ dần được triển khai và thực hiện theo Thông tư số: 09/2012/TT-BXD ngày 28/11/2012. Vì vậy để đáp ứng nhu cầu cát xây dựng và vật liệu xây đều tập trung vào việc khai thác đá xây dựng. Khai thác đá xây dựng ngoài việc cung cấp cho sản xuất bê tông, làm đường còn để sản xuất cát nhân tạo và gạch xây không nung từ sản phẩm phụ là đá mi mặt.

❖ Đá xây dựng

Đá xây dựng tập trung chính ở các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, (các tỉnh khác như Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước hay An Giang có trữ lượng không lớn và đều bị ảnh hưởng bởi cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử nên phải hạn chế khai thác).

Theo tài liệu điều tra địa chất thì trữ lượng đá xây dựng có khả năng đưa vào khai thác cung cấp cho thị trường khu vực thuộc tỉnh Đồng Nai chiếm 70%, Bình Dương 25%, phần còn lại 5% là của các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, An Giang.

Trữ lượng đá xây dựng của tỉnh Đồng Nai được thăm dò và điều tra với số liệu dự báo ở các cấp: B+C1+C2+P (111+121+122+222+tài nguyên) thể hiện trên 44 điểm mỏ và mỏ là: 9.366.861.117 m³. Với trữ lượng này đảm bảo cung cấp cho thị trường khu vực hiện tại và trong tương lai, với điều kiện trong quá trình khai thác phải tận dụng triệt để và sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản.

2.3. Những tồn tại trong công tác quản lý

❖ Hiện trạng có nhiều điểm khai thác mỏ không được khảo sát thăm dò khoáng sản và thẩm định thiết kế với lý do công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm (Điều 41 Luật Khoáng sản 2005), nên không có cơ sở thiết kế mỏ. Đây có thể xem là một quy định thiếu chặt chẽ dẫn đến việc các địa phương đã vận dụng cấp phép khai thác mỏ đá manh mún, cấp phép cho nhiều đơn vị cùng khai thác tại một khu vực, gây nguy cơ

mất an toàn lao động cao. Ngoài ra nhiều mỏ đá xây dựng được cấp phép với diện tích nhỏ, chiều sâu khai thác không phù hợp.

❖ Đại đa số các mỏ được cấp phép với thời hạn ngắn (từ 2-5 năm), nên thiếu việc đầu tư hoàn chỉnh trang thiết bị, tài chính, nhân lực để khai thác theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định về AT - VSLĐ hiện hành; việc cấp phép sử dụng vật liệu nổ tại các địa phương (trách nhiệm của Sở Công Thương) cũng chỉ căn cứ vào việc đơn vị có giấy phép khai thác mỏ mà chưa quản lý chặt chẽ điều kiện năng lực cán bộ, kỹ thuật của mỏ. Trong quá trình cấp phép khai thác đá làm VLXD thông thường, các cơ quan QLNN có thẩm quyền ở địa phương thường không thẩm định, hoặc thẩm định không kỹ hồ sơ thiết kế mỏ, cũng như không kiểm tra kỹ điều kiện năng lực các tổ chức khai thác. Nhiều cơ quan Quản lý nhà nước tiến hành kiểm tra quá trình khai thác một cách riêng rẽ với các mục đích và nội dung khác nhau, từ đó thiếu sự thống nhất trong kiểm tra và thiếu chế tài xử phạt các vi phạm, đặc biệt là những vi phạm về an toàn.

❖ Công tác quy hoạch thiếu đồng bộ, không quan tâm nhu cầu phát triển chung của khu vực, mạnh địa phương nào, địa phương đó làm, quản lý theo nhiệm kỳ, duy ý chí... với cách quản lý như vậy đối với lĩnh vực tài nguyên khoáng sản đã để lại một hậu quả rất lớn!

Tất cả những bất cập kể trên đã xuất hiện từ lâu, tồn tại trong nhiều năm nay và hậu quả là thời gian cấp phép khai thác không tương xứng với trữ lượng tài nguyên hiện có. Hiện tượng mất an toàn trong khai thác đá làm VLXD đang xảy ra ngày một nhiều hơn, gây thiệt hại về người, tài sản và làm lãng phí tài nguyên, phá vỡ cảnh quan môi trường.

Qua phân tích thực trạng, nhu cầu và khả năng đáp ứng của một số loại vật liệu xây dựng quan trọng phục vụ cho khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam và các tỉnh miền Tây Nam Bộ giai đoạn 2005-2010 và dự báo đến năm 2020. Nhận thấy cần phải đồng bộ trong đầu tư của các doanh nghiệp thuộc các tỉnh đối với ngành công nghiệp khai khoáng tránh lãng phí đồng thời đáp ứng hài hòa nhu cầu thị trường từng thời kỳ và từng loại sản phẩm. Để giải quyết những bất cập này có thể triển khai một số giải pháp:

Quy hoạch bền vững việc sử dụng tài nguyên khoáng sản trong khu vực - có nghĩa là ngoài việc các tỉnh thực hiện công tác quy hoạch sử dụng và quản lý tài nguyên của tỉnh mình cần có sự kết nối các tỉnh trong khu vực với nhau nhằm sử dụng tối ưu các lợi thế và tiềm năng của từng vùng từ đó cân đối với nhu cầu khu vực để có kế hoạch đầu tư hợp lý. Quy hoạch bền vững còn là sự kết nối việc dự báo diễn biến môi trường của các dự án khai thác chế biến khoáng sản trong khu vực, sự tác động cộng hưởng

(Xem tiếp trang 53)

4. Kết luận

❖ Sử dụng các Chỉ số NĐĐ giúp đơn giản hóa thông tin về quản lý tổng hợp tài nguyên NĐĐ và giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra quyết định, quy định, quy hoạch quản lý có hiệu quả hơn về khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước.

❖ Sử dụng bộ chỉ số NĐĐ để đánh giá tính bền vững tầng chứa nước Pleistocen vùng Hưng Yên cho thấy hầu hết các khu vực trong tỉnh tầng chứa nước thuộc loại bền vững, chỉ có các khu vực thành phố Hưng Yên, huyện Văn Lâm, huyện Yên Mỹ là xếp vào mức độ kém bền vững. Do đó, những khu vực đó cần có những giải pháp và quyết định cấm, hạn chế khai thác NĐĐ đối với tầng chứa nước này. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục thống kê tỉnh Hưng Yên (2011), Tài liệu niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên, Hưng Yên.
2. Lại Đức Hùng (1997), Báo cáo kết quả lập sơ đồ địa chất thủy văn tỉnh Hưng Yên tỷ lệ 1:50.000, Hà Nội.
3. Liên đoàn địa chất thủy văn-địa chất công trình miền Bắc (2005), Báo cáo đo vẽ lập bản đồ địa chất, bản đồ địa chất thủy văn và bản đồ địa chất công trình tỷ lệ 1:50.000 vùng Hưng Yên-Phủ Lý, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Lâm (2012), Địa chất thủy văn môi trường, Giáo trình dành cho học viên cao học

ngành địa chất thủy văn.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên (2009), Đánh giá tổng hợp, Quy hoạch sử dụng nước dưới đất tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, Hưng Yên.

Người Biên tập: Võ Trọng Hùng

SUMMARY

Establishing and using a set of indexes to evaluate the sustainability of groundwater exploitation and at the same time, help to control, licence to exploit and protect aquifers have an important role at present. The article mentions a set of six indexes being established and applied in developed countries in the world and being little by little applied in Vietnam. The application of a set of indexes to Pleistocen Aquifer in Hưng Yên Area helps to control and licence to exploit and use groundwater and protect aquifer simply and effectively. The result of the research shows that at present in all areas of the province, the aquifer is sustainable. It is in the level of unsustainability only in Hưng Yên City, Văn Lâm and Yên Mỹ District.

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC...

(Tiếp theo trang 61)

đến môi trường. Quy hoạch phát triển bền vững là phát triển đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường.

Công tác quy hoạch phải thực hiện:

- ❖ Quy hoạch lại khu vực đang khai thác.
- ❖ Quy hoạch khu vực thăm dò khai thác.
- ❖ Quy hoạch khu vực dự trữ tài nguyên khoáng sản.

Để thực hiện được nhiệm vụ trên cần áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong tất cả các khâu từ khảo sát thăm dò đến khai thác chế biến với mục tiêu hạ giá thành và tiết kiệm tài nguyên.

3. Kết luận

Từ thực trạng những tồn tại trong công tác khai thác, sử dụng và quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản ở các tỉnh Nam Bộ nói riêng đặt ra cho các nhà khoa học trách nhiệm cần quan tâm đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật để phục vụ hiệu quả hơn với loại hình khoáng sản đá xây dựng nhằm giúp cho cơ quan

quản lý nhà nước có chính sách đúng, phù hợp để tăng cường công tác quản lý phù hợp cũng như tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. Mặt khác giúp cho các nhà đầu tư nâng cao hiệu quả kinh tế, đảm bảo giá trị lợi nhuận ổn định. Một trong những nhiệm vụ đó là cần:

"Nghiên cứu xác định biên giới mỏ hợp lý cho các khoáng sản đá sản xuất vật liệu xây dựng phía Nam Việt Nam" làm cơ sở cho việc quy hoạch khoáng sản đồng thời hoạch định chính sách đầu tư quyền khai thác mỏ góp phần tăng cường và nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên khoáng sản là một nhiệm vụ cần thiết và cấp bách. □

Người Biên tập: Nguyễn Bình

SUMMARY

The paper offers the real state of the country exploitation and management for rock resources in the construction material industry at present in Vietnam. The author of the paper also shows some problems of the construction material demands and some weakness points in the field of management for this industry.